CTCP Tư vấn xây dựng công trình hàng hải (UPCOM: TVH)

Dịch vụ hỗ trợ, tư vấn, thiết kế

FireAnt

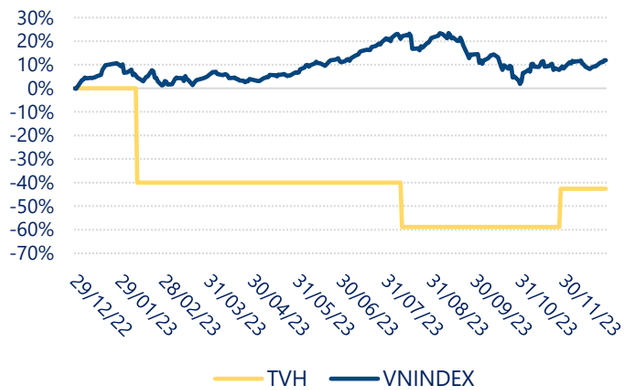
Ngày 29/12/2023	14,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	39.4%	-4.3%

Hệ số nguy cơ phá sản
Z - score (sản xuất)
2023
0.67 (Ca)
Nguy hiểm

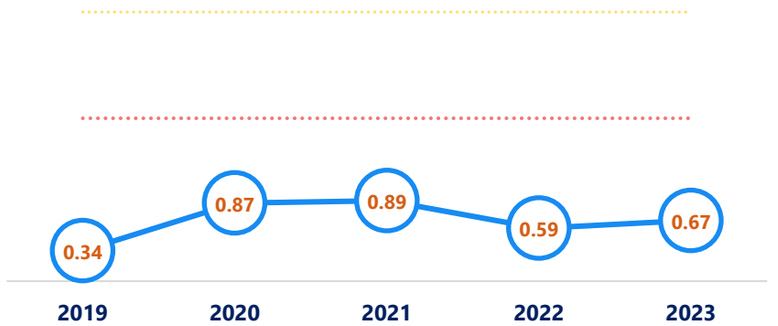
DT thuần *2023*
125 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 10.0 ▲ 8.5%

LN sau thuế *2023*
26.8 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 2.60 ▲ 10.7%

Tỷ suất lợi nhuận

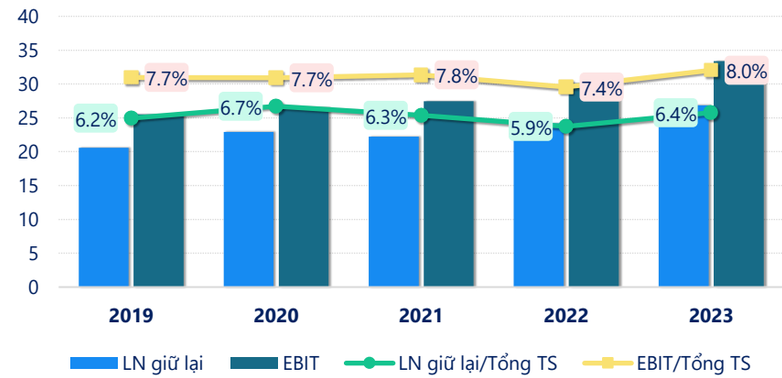


Z - Score



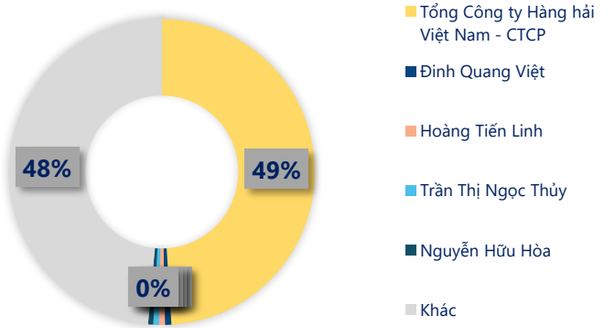
(Nguồn: fireant.vn)

LN giữ lại - EBIT



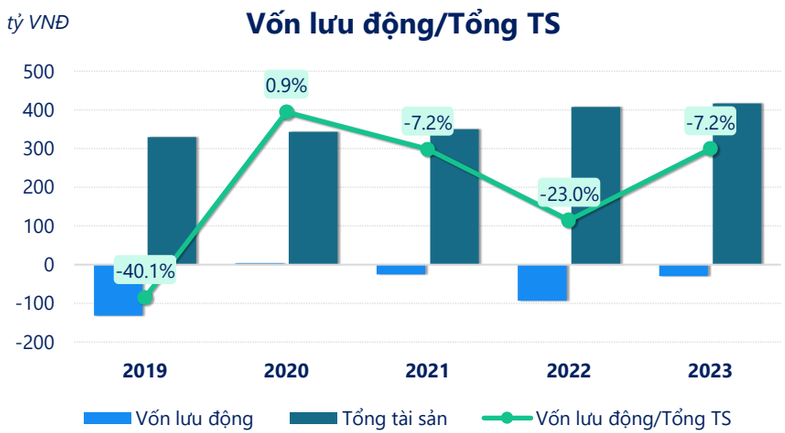
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



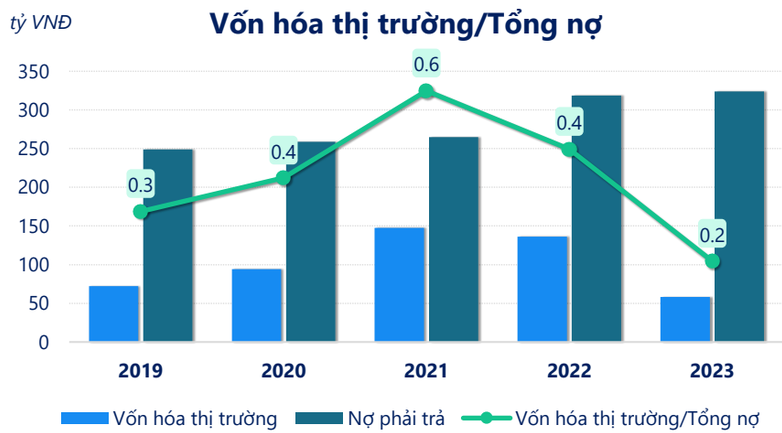
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn lưu động/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

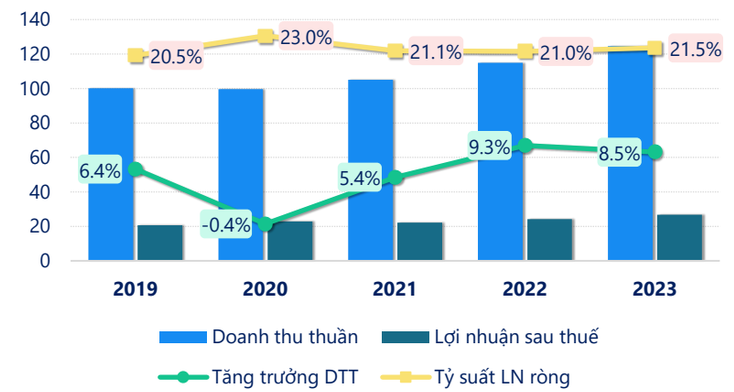
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Tư vấn xây dựng công trình hàng hải (UPCOM: TVH)

Kết quả kinh doanh



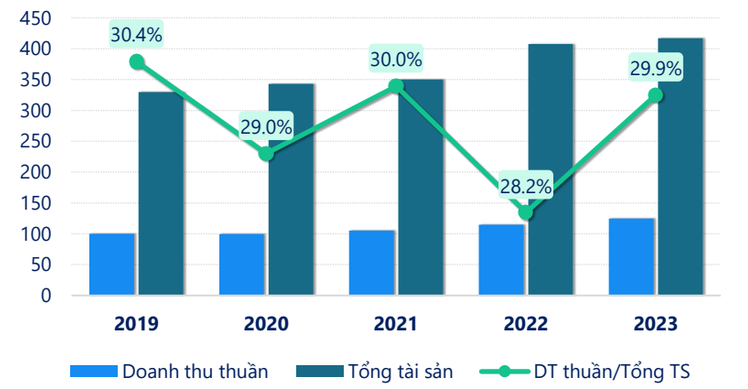
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng chi phí



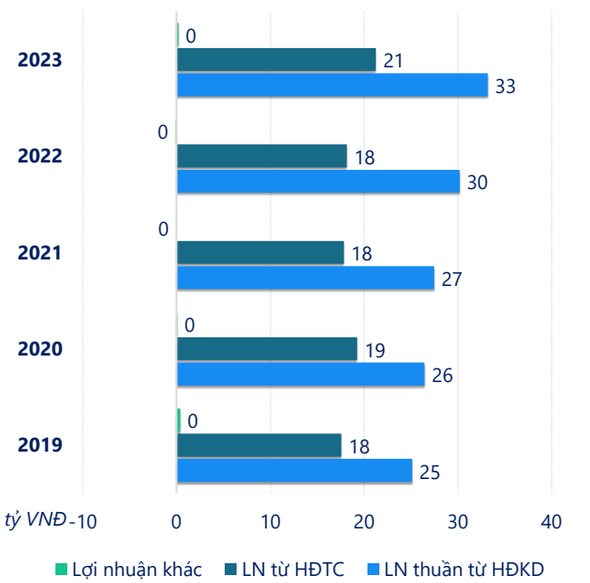
(Nguồn: fireant.vn)

Doanh thu thuần/Tổng TS



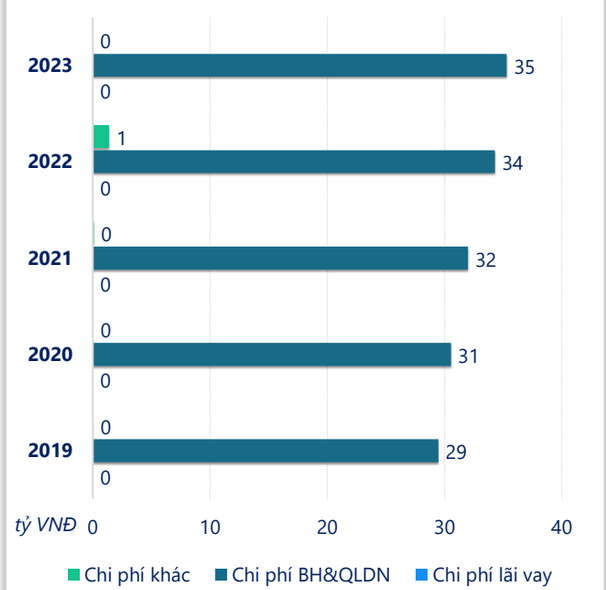
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu lợi nhuận



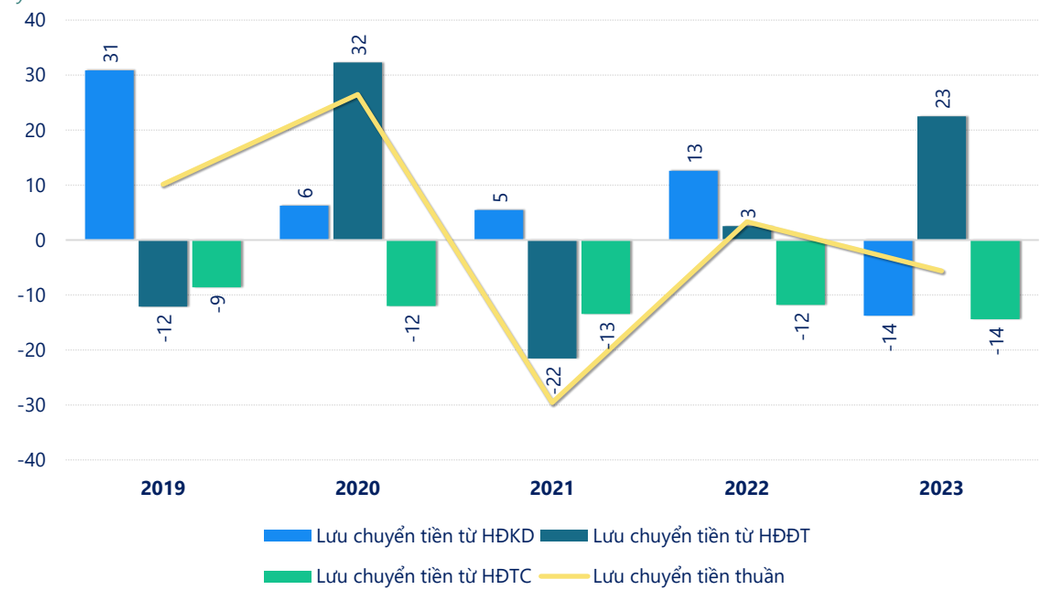
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu chi phí



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**417**	**407**	**2.4%**
Tài sản ngắn hạn	294	225	30.7%
Tiền và tương đương tiền	11.1	16.7	-33.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	162	104	56.8%
Phải thu ngắn hạn	55.1	47.1	17.0%
Hàng tồn kho	65.1	57.1	14.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.13	-73.6%
Tài sản dài hạn	**123**	**183**	**-32.5%**
Phải thu dài hạn	51.5	44.6	15.5%
Tài sản cố định	31.9	32.6	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	37.6	104	-63.8%
Tài sản dài hạn khác	**2.20**	**1.67**	**31.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	324	319	1.6%
Nợ ngắn hạn	**324**	**318**	**1.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.62	4.65	-65.1%
Nợ dài hạn	0.18	0.18	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**93.2**	**88.8**	**4.9%**
Vốn chủ sở hữu	**93.2**	**88.8**	**4.9%**
Vốn điều lệ	40.0	40.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**100**	**99.7**	**105**	**115**	**125**
Giá vốn hàng bán	63.1	61.9	63.4	68.5	77.4
Lợi nhuận gộp	**37.0**	**37.8**	**41.6**	**46.3**	**47.2**
Doanh thu HĐTC	17.6	19.3	17.9	18.2	21.3
Chi phí TC	0.00	0.01	0.01	0.00	0.02
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.5	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0	30.5	32.0	34.3	35.3
LN thuần từ HĐKD	**25.1**	**26.5**	**27.5**	**30.2**	**33.2**
Lợi nhuận khác	0.40	0.07	-0.04	-0.08	0.20
LN trước thuế	**25.5**	**26.5**	**27.4**	**30.1**	**33.4**
Lợi nhuận sau thuế	**20.6**	**22.9**	**22.2**	**24.2**	**26.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**20.6**	**22.9**	**22.2**	**24.2**	**26.8**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.9	6.23	5.43	12.6	-13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.1	32.3	-21.5	2.53	22.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.63	-12.0	-13.5	-11.8	-14.4
Tiền đầu kỳ	6.39	16.5	43.0	13.5	16.7
Lưu chuyển tiền thuần	**10.1**	**26.5**	**-29.6**	**3.30**	**-5.63**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.5	43.0	13.5	16.7	11.1

(Nguồn: fireant.vn)